

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS-ST
Ngày: 19- 9 - 2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hạnh
2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1985

Địa chỉ: 138 ND, phường N N, thị xã Đ P, tỉnh Quảng Ngãi;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H T, phường P H, thị xã Đ P, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/6/2020, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Năm 2018 ông Trần Văn T có cho ông Nguyễn Thanh B con bà Nguyễn Thị N vay 13.000.000 đồng, vay không có lãi, ông B có đưa cho ông giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, việc vay mượn ông và ông B chỉ thỏa thuận miệng. Đến ngày 31/01/2019 ông B có hỏi mượn thêm 5.000.000 đồng, khi đó ông B đang ở thành phố hỏi mượn nên ông có đến nhà gặp mẹ ông B là bà N và yêu cầu bà N viết giấy mượn tổng số tiền 18.000.000 đồng. Khoản vay 13.000.000 đồng, ông đã đưa trực tiếp cho ông B. Đối với khoản vay 5.000.000 đồng, ông đã chuyển tiền thông qua tài khoản của một người khác mà ông B đưa thông tin cho ông. Nay ông B không thừa nhận, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã chuyển khoản 5.000.000 đồng cho ông B nên ông chấp nhận ông B chỉ nợ ông 13.000.000 đồng. Tuy nhiên do bà Nguyễn Thị N là người đã ký giấy mượn 18.000.000 đồng ngày 31/01/2019 và đồng ý trả tiền nên bà N phải chịu trách nhiệm trả cho ông 13.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng ông không yêu cầu. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N (số AH 974236 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ cấp ngày 08/11/2006) do ông B đã đưa cho ông, khi nào bà N trả đủ tiền thì ông sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Về tiền lãi: ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà không mượn tiền của ông Trần Văn T. Tiền bạc là do con bà là ông Nguyễn Thanh B mượn của ông T. Ngày 31/01/2019, ông Trần Văn T có gặp bà và nói ông B hỏi mượn ông T 5.000.000 đồng, nếu cần thì ký giấy mượn tiền cho ông T, sau khi cháu Nguyễn Hoàng An là cháu nội của bà viết giấy mượn, do tin trong giấy mượn chỉ ghi 5.000.000 đồng, không phải số nào khác nên bà đã ký giấy, tuy nhiên sau đó ông T không giao 5.000.000 đồng cho bà và cũng không chuyển khoản cho ông B. Còn khoản tiền 13.000.000 đồng giữa ông T và ông B thỏa thuận như thế nào bà không biết. Nay ông T đòi bà phải trả 13.000.000 đồng, bà không đồng ý vì bà không mượn, việc này ông T tự đòi ông B. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà mà ông T đang giữ, bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Trước năm 2019 ông Nguyễn Thanh B có vay của ông Trần Văn T 13.000.000 đồng, vay không có lãi. Ngày 31/01/2019, ông có hỏi vay thêm 5.000.000 đồng, tuy nhiên ông T không đưa tiền cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị N,

cũng không chuyển khoản cho ông. Khi vay ông có đưa cho ông T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N. Nay ông T đòi nợ, ông thống nhất còn nợ ông T 13.000.000 đồng. Tiền này ông nợ, không liên quan đến mẹ ông nên ông là người sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông T. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, ông T đang giữ, ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi bà Nguyễn Thị N phải trả 13.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trần Văn T có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị N ở Tổ dân phố H T, phường P H, thị xã Đ P, tỉnh Quảng Ngãi nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông B.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Theo giấy mượn tiền ngày 31/01/2019 thì bà Nguyễn Thị N là người đã mượn 18.000.000 đồng của ông Trần Văn T và là người đã ký tên trong giấy mượn tiền. Qua lời khai của ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh B thì cả ba đều xác định ông B là người vay tiền của ông T, số tiền vay là 13.000.000 đồng, ông B vay trước năm 2019; ngày 31/01/2019 ông T đến nhà ông B gặp bà N để cho ông B vay 5.000.000 đồng. Bản thân bà N chỉ hiểu ông T cho con bà mượn 5.000.000 đồng nên đã ký vào giấy mượn. Như vậy giấy mượn tiền ngày 31/01/2019 do ông T đọc cho cháu Nguyễn Hoàng An ghi bà N mượn số tiền 18.000.000 đồng và bà N đồng ý trả nợ là không đúng với ý chí của các bên khi tham gia giao dịch, không đúng với sự tự nguyện của bà N. Do hiểu sai về nội dung của giao dịch nên bà N đã ký vào giấy mượn tiền. Tuy nhiên số tiền 5.000.000 đồng này ông T không đưa cho bà N và cũng không đưa cho ông B. Ông

T khai đã chuyển khoản cho một người khác nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh. Việc ông T cho rằng bà N phải có trách nhiệm trả nợ nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh giữa ông B, bà N và ông T đã thống nhất việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ; bà N, ông B đều không thừa nhận việc này và theo giấy mượn cũng không thể hiện việc ông B vay tiền và bà N đồng ý trả thay. Do vậy giao dịch vay tiền giữa ông T và bà N vào ngày 31/01/2019 là vô hiệu theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ông B cũng đã có ý kiến sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T, khoản nợ này không liên quan đến bà N. Hội đồng xét xử xét thấy nghĩa vụ trả nợ cho ông T thuộc về bên vay là ông Nguyễn Thanh B theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Do vậy việc ông T yêu cầu bà N phải trả 13.000.000 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về tiền lãi: nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa không xem xét giải quyết.

Đối với khoản vay 5.000.000 đồng, ông Trần Văn T không chứng minh được đã chuyển khoản cho ông Nguyễn Thanh B nên đã rút yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị N phải trả đối với khoản này nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu này theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H.01725 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ cấp ngày 08/11/2006, ông Trần Văn T đang giữ, ông B và bà N không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Văn T phải chịu 650.000 đồng án phí dân sự.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 127, 463 và 466 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Trần Văn T số tiền vay 13.000.000 đồng.

Về tiền lãi: nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay 5.000.000 đồng.

3. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H.01725 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ) cấp ngày 08/11/2006, do ông Trần Văn T đang giữ, ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Văn T phải chịu 650.000 đồng (*sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 450.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0004552 ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; ông T còn phải nộp tiếp 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND thị xã;
- THADS thị xã;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Hồng Mỹ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Hồng Mỹ

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã;
- THDS thị xã;
- UBND xã Phổ Nhơn;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Hồng Mỹ

